

Bản án số: 52/2021/KDTM-ST

Ngày: 23 - 11 -2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình;
2. Ông Nguyễn Như Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 138/2020/TLST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2021/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2021/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần bê tông T. Địa chỉ trụ sở: Lô CN2, KCN Sóng Thần 3, phường P, thành phố T, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: Ông Yun Jang Hee. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Lô CN2, KCN Sóng Thần 3, phường P, thành phố T, tỉnh B (Giấy ủy quyền số 013/2021/UQ-YMK ngày 14/01/2021). Có đơn yêu cầu vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng N. Địa chỉ trụ sở: Số 106 Đường số 8, KDC ven sông, phường T, Quận 7, Thành phố H. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Thanh T – Chủ tịch Hội đồng quản trị; địa chỉ: 106 Đường số 8, Khu dân cư ven sông, phường T, Quận 7, Thành phố H - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2020 và đơn sửa đổi bổ sung khởi kiện ngày 15 tháng 12 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Trung là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/8/2019, Công ty cổ phần bê tông T (sau đây gọi tắt là bên bán) và Công ty cổ phần xây dựng N (sau đây gọi tắt là bên mua) có ký kết hợp đồng cung cấp bê tông (sau đây gọi tắt là Hợp đồng). Theo hợp đồng, Công ty cổ phần bê tông T cung cấp bê tông tươi trộn sẵn cho Công ty cổ phần xây dựng N tại công trình “Nhà xưởng”, địa chỉ đường 25 Visip 2 mở rộng, Vĩnh Tân, Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên bán đã tiến hành cung cấp bê tông cho bên mua. Tính đến ngày 29/02/2020, hai bên thực hiện việc đối chiếu công nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ xác nhận Công ty cổ phần bê tông T đã cung cấp hàng hóa cho Công ty cổ phần xây dựng N tổng khối lượng tương đương với số tiền là 1.431.215.000 (Một tỷ, bốn trăm ba mươi một triệu, hai trăm mười lăm ngàn) đồng, bên mua đã thanh toán được 739.275.000 (Bảy trăm ba mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, còn nợ số tiền là 691.940.000 (Sáu trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng. Bên bán đã xuất hóa đơn Giá trị gia tăng đầy đủ cho bên mua.

Sau nhiều lần nhắc nhở và đôn đốc trả nợ, Công ty cổ phần xây dựng N chưa tiến hành thanh toán hết số tiền cho Công ty cổ phần bê tông T gây thiệt hại và ảnh hưởng về kinh tế cho doanh nghiệp.

Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2020 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 15/12/2020, Công ty cổ phần bê tông T yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết:

Buộc Công ty cổ phần xây dựng N phải thanh toán cho Công ty cổ phần bê tông T trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật với tổng số tiền là 743.394.473 (Bảy trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm bảy mươi ba) đồng. Trong đó:

+ Số tiền gốc là 691.940.000 (Sáu trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng.

+ Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 30/11/2020 là 51.454.473 (Năm mươi một triệu, bốn trăm năm mươi bốn ngàn, bốn trăm bảy mươi ba) đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, vào tháng 12/2020 và tháng 01/2021, Công ty cổ phần xây dựng N có thanh toán cho Công ty cổ phần bê tông T tổng số tiền nợ gốc là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Nay Công ty cổ phần bê tông T xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc Công ty cổ phần xây dựng N phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 483.508.823 (Bốn trăm tám mươi ba triệu năm trăm lẻ tám ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 391.940.000 (Ba trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/02/2020 đến ngày 23/11/2021 là **91.035.823 (chín mươi một triệu không trăm ba**

mười lăm ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng. Lãi tiếp tục tính cho đến khi Công ty cổ phần xây dựng N trả hết nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện.

Về phía bị đơn Công ty cổ phần xây dựng N: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập Công ty cổ phần xây dựng N đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng Công ty cổ phần xây dựng N không cung cấp tài liệu, chứng cứ, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản triệu tập để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty cổ phần bê tông T tranh chấp với bị đơn Công ty cổ phần xây dựng N về hợp đồng mua bán hàng hóa. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai pháp nhân, có mục đích lợi nhuận nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0314415319 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện Công ty cổ phần xây dựng N có trụ sở tại số 106 Đường số 8, KDC ven sông, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Tòa án triệu tập bị đơn, Công ty cổ phần xây dựng N đến Tòa án để trình bày lời khai, ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng đại diện Công ty cổ phần xây dựng N không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án và không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Công ty cổ phần xây dựng N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[3.2] Xét, Hợp đồng mua bán hàng hóa số HD-1208-2019 ngày 12/8/2019 giữa Công ty cổ phần bê tông T và Công ty cổ phần xây dựng N về việc cung cấp bê tông tươi trộn sẵn có nội dung và hình thức phù hợp với Điều 24 của Luật Thương mại 2005. Do đó, Hợp đồng phát sinh hiệu lực, phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với các bên giao kết.

[3.3] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc là 391.940.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa số HD-1208-2019 ngày 12/8/2019, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2020, biên bản xác nhận khối lượng bê tông ngày 23/02/2020; phiếu giao hàng ngày 23/02/2020; bảng đối chiếu khối lượng giao nhận bê tông các ngày 31/8/2019, 29/9/2019, 31/10/2019, 10/11/2019, 23/02/2020. Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000236 ngày 31/8/2019, số 0000425 ngày 31/10/2019, số 0000441 ngày 31/10/2019, số 0000076 ngày 30/11/2019, số 0000229 ngày 20/01/2020, số 0000282 ngày 29/02/2020 và các tài liệu, chứng từ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 391.940.000 (Ba trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng.

Tại Khoản 3.3 Điều III về phương thức thanh toán của Hợp đồng mua bán hàng hóa số HD-1208-2019 quy định về thời gian thanh toán là trong vòng 7 (bảy) ngày tới 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 thì “bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận” và Điều 55 Luật thương mại năm 2005 “Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa”. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng nên nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền còn thiếu là 391.940.000 (Ba trăm chín

mười một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu tiền lãi chậm trả phát sinh.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm 3.3.3 Khoản 3.3 Điều III của Hợp đồng mua bán hàng hóa số HD-1208-2019 có thỏa thuận “Nếu bên B thanh toán chậm so với điều khoản thanh toán, Bên B phải chịu thêm cho bên A khoản phụ phí theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm thanh toán trên tổng số tiền chậm trả, nhưng không vượt quá 07 (bảy) ngày so với thời gian thanh toán”.

Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền còn nợ theo mức lãi suất quá hạn 9.5%/ năm, tính từ ngày 29/2/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là:

Từ ngày 29/02/2020 đến ngày 31/3/2020 số tiền nợ gốc là 682.335.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 5.728.771 đồng.

Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 16/12/2020 số tiền nợ gốc là 691.940.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 48.536.707 đồng.

Từ ngày 17/12/2020 đến ngày 15/01/2021 số tiền nợ gốc là 491.940.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 3.863.779 đồng

Từ ngày 16/01/2021 đến ngày 27/4/2021 số tiền nợ gốc là 391.940.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 10.721.192 đồng

Từ 28/4/2021 đến ngày 23/11/2021 số tiền nợ gốc là 391.940.000 đồng. Tiền lãi chậm thanh toán là 22.185.437 đồng.

Tổng số tiền lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là **91.035.823 đồng**.

Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ 01/4/2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 10,80%/năm; Ngân hàng TMCP Á Châu ngày 04/6/2021 là 9,6%/năm; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 01/10/2020 là 9,10%/ năm. Như vậy, lãi suất bình quân của 03 ngân hàng trên là 9,8%/năm và lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là $150\% \times 9,8\%/năm = 14,7\%/năm$. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 9,75%/năm là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 của Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/10/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 306 của Luật Thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn

thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ là 482.975.823 (Bốn trăm tám mươi ba triệu năm trăm lẻ tám ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 391.940.000 (Ba trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là **91.035.823 (chín mươi một triệu không trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng**.

[3.5] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1, điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 24 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần bê tông T.

Buộc Công ty cổ phần xây dựng N phải thanh toán cho Công ty cổ phần bê tông T tổng số nợ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số HD-1208-2019 ngày 12/8/2019 là 482.975.823 (Bốn trăm tám mươi ba triệu năm trăm lẻ tám ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 391.940.000 (Ba trăm chín mươi một triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng và tiền lãi chậm trả là **91.035.823 (chín mươi một triệu không trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi ba) đồng**, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên

phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải chịu thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần xây dựng N phải chịu 23.319.033 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty cổ phần bê tông T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại Công ty cổ phần bê tông T số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 15.839.000 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm ba mươi chín ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0041869 ngày 25/11/2020 và 3.000.000 (Ba triệu) đồng và theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0042150 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Thơm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Phương